



Người ký: NGUYỄN VĂN MINH  
Ngày ký: 02/06/2025 07:45:23  
Chức danh: Chủ tài khoản  
Đơn vị: Trường THCS Hồng  
Quang  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giao  
nhận trực tuyến

Mẫu số 09

**BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**  
(Kèm theo: - Giấy rút dự toán số: CK KTX 03 ngày 02 tháng 06 năm 2025)  
Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

- 1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường THCS Hồng Quang
- 2. Mã đơn vị: 1065572
- 3. Tài khoản thanh toán của đơn vị: 2305201001722. Mở tại ngân hàng NN & PTNT huyện Thanh Miện.

**I. Nội dung đề nghị thanh toán: Tiền phụ cấp ưu đãi người dạy khuyết tật từ tháng 01/2025 đến tháng 05/2025 theo QĐ số: 394/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của UBND huyện Thanh Miện**

DVT: Đồng

| ST<br>T   | Họ và tên                           | Tài khoản ngân hàng         |                     | Tổng số           | Trong đó:                      |                                        |                            |                |                                    |            |               | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|----------------|------------------------------------|------------|---------------|---------|
|           |                                     | Số Tài khoản<br>người hưởng | Tên<br>ngân<br>hàng |                   | Lương và phụ<br>cấp theo lương | Tiền công lao<br>động theo hợp<br>đồng | Tiền thu nhập<br>tăng thêm | Tiền<br>thưởng | Tiền phụ cấp<br>và trợ cấp<br>khác | Tiền khoản | Tiền học bổng |         |
| -1        | -2                                  | -3                          |                     | -4                | -5                             | -6                                     | -7                         | -8             | -9                                 | -10        | -11           | -12     |
|           | <b>Tổng số</b>                      |                             |                     | <b>65.980.000</b> | <b>65.980.000</b>              | -                                      |                            | -              | -                                  | -          |               |         |
| <b>I.</b> | <b>Đối với công chức, viên chức</b> |                             |                     | <b>65.980.000</b> | <b>65.980.000</b>              | -                                      |                            | -              | -                                  | -          |               |         |
| 1         | Nguyễn Văn Minh                     | 2305215014292               | Agribank            | 619.011           | 619.011                        |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 2         | Nguyễn Đức Thiện                    | 2305215021325               | Agribank            | 2.136.354         | 2.136.354                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 3         | Đặng Thị Ngọc Thoán                 | 2305215021331               | Agribank            | 5.916.216         | 5.916.216                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 4         | Vũ Thị Hoa                          | 2305215009530               | Agribank            | 1.747.554         | 1.747.554                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 5         | Vũ Duy Kiên                         | 2305215021440               | Agribank            | 4.998.240         | 4.998.240                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 6         | Phạm Quang Hà                       | 2305215021383               | Agribank            | 5.533.238         | 5.533.238                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 7         | Vũ Thị Đào                          | 2305215021410               | Agribank            | 1.436.514         | 1.436.514                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 8         | Nguyễn Thị Dung                     | 2305215021456               | Agribank            | 3.106.629         | 3.106.629                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 9         | Dương Thị Tho                       | 2305215021462               | Agribank            | 345.373           | 345.373                        |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 10        | Nguyễn Văn Dũng                     | 2305215021485               | Agribank            | 2.294.261         | 2.294.261                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 11        | Nguyễn Văn Thịnh                    | 2305215021716               | Agribank            | 2.664.303         | 2.664.303                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 12        | Trương Thị Thương                   | 2305215021614               | Agribank            | 1.483.806         | 1.483.806                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 13        | Đỗ Thị Huê                          | 2305215021637               | Agribank            | 1.915.352         | 1.915.352                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 14        | Phạm Văn Điệp                       | 2305215001494               | Agribank            | 5.616.114         | 5.616.114                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 15        | Cao Thị Xoa                         | 2305215021672               | Agribank            | 3.855.259         | 3.855.259                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 16        | Đặng Thị Thu Hà                     | 2305215021695               | Agribank            | 4.567.377         | 4.567.377                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 17        | Nhữ Thị Thắm                        | 2305215021700               | Agribank            | 4.814.981         | 4.814.981                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 18        | Nguyễn Thị Thúy An                  | 2305205318829               | Agribank            | 4.410.947         | 4.410.947                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |

| ST<br>T | Họ và tên                                                                                                 | Tài khoản ngân hàng         |                     | Tổng số   | Trong đó:                      |                                        |                            |                |                                    |            |               | Ghi chú |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|----------------|------------------------------------|------------|---------------|---------|
|         |                                                                                                           | Số Tài khoản<br>người hưởng | Tên<br>ngân<br>hàng |           | Lương và phụ<br>cấp theo lương | Tiền công lao<br>động theo hợp<br>đồng | Tiền thu nhập<br>tăng thêm | Tiền<br>thưởng | Tiền phụ cấp<br>và trợ cấp<br>khác | Tiền khoản | Tiền học bổng |         |
| -1      | -2                                                                                                        | -3                          |                     | -4        | -5                             | -6                                     | -7                         | - 8            | -9                                 | - 10       | -11           | -12     |
| 19      | Nguyễn Thị Huệ                                                                                            | 2305205017343               | Agribank            | 1.438.560 | 1.438.560                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 20      | Nguyễn Thị Loan                                                                                           | 2305215036850               | Agribank            | 3.103.579 | 3.103.579                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 21      | Trần Thị Dung                                                                                             | 2305205165574               | Agribank            | 1.790.867 | 1.790.867                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| 22      | Nguyễn Thị Loan                                                                                           | 2305215032837               | Agribank            | 2.185.465 | 2.185.465                      |                                        |                            |                |                                    |            |               |         |
| II.     | Đối với LĐHD thực hiện công việc hỗ trợ phục vụ<br>theo ND số 111/2022/ND-CP                              |                             |                     | -         |                                | -                                      |                            |                | -                                  | -          |               |         |
| III.    | Đối với HD thực hiện công việc chuyên môn,<br>nghịệp vụ trong ĐVSN công lập theo ND số:<br>111/2022/ND-CP |                             |                     | -         |                                | -                                      |                            |                |                                    |            |               |         |

Tổng số tiền bằng số: 65.980.000 (Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng.)

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

Người lập  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Trần Hồng Hà*

Trần Hồng Hà

Kế toán  
(Ký, ghi rõ họ tên)

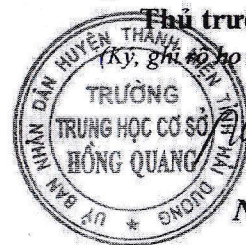
*Trần Hồng Hà*

Trần Hồng Hà

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Hồng Quang, ngày 02 tháng 06 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Văn Minh

Chuyên viên kiểm soát chi/Giao dịch viên

*An Thị Lâm*  
An Thị Lâm

Ngày 2 tháng 6 năm 2025  
Phòng giao dịch số 2 - Kho bạc NN khu vực V



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
Nguyễn Thị Hà